TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/DS-ST
Ngày: 11-4-2025
V/v "T/c Hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang

2. Ông Trương Văn Phúc

- **Thư ký phiên tòa**: bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 476/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2025/QĐXXST - DS ngày 06 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số: 80/2025/QĐST - DS ngày 26 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Phạm M K, sinh năm 1985; địa chỉ: số 367, ấp M, xã L, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Phan Thị Hồng H sinh năm 1984; địa chỉ: số 351F, khu phố 2, pH1 P, thành phố B, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Bé H1 (T), sinh năm 1989; địa chỉ: số 1000, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh B (có mặt). *Người đại diện theo ủy quyền*: ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1972; địa chỉ: số 17C, ấp Mỹ An C, xã Mỹ Thạnh An, thành phố B, tỉnh B (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn M C, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M1, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2023, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn ông Phạm M K và người đại diện theo uỷ quyền là bà Phan Thị Hồng H trình bày:

Khoảng tháng 8/2023 ông Phạm M K và bà Nguyễn Thị Bé H1 có thoả thuận giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 282, tờ bản đồ 17, diện tích 345.6m^2, tọa lạc tại xã Hưng Nhượng, huyện G, tỉnh B với giá là 420.000.000 đồng. Ngày 24/8/2023, ông K đặt cọc cho bà H1 số tiền 400.000.000 đồng, có lập thành giấy tay là "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*". Hai bên thoả thuận số tiền 20.000.000 đồng còn lại sẽ giao vào ngày 04/9/2023, cọc và chuyển nhượng trong vòng 15 ngày; nếu không đưa đủ tiền thì ông K sẽ mất cọc; ngược lại nếu bà H1 thay đổi ý kiến về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải đền bù gấp hai lần tiền cọc.

Tuy nhiên, khi đến hạn, bà H1 cho rằng bà chưa rút được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng và không chuyển nhượng thửa đất 282, tờ bản đồ 17 cho ông K. Từ tháng 10/2023, mặc dù ông K đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H1 vẫn không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như không đền bù gấp hai lần tiền cọc. Do đó, ông K khởi kiện yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền 800.000.000 đồng, trong đó, tiền cọc 400.000.000 đồng, tiền phạt cọc 400.000.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 05/01/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H1 và người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Văn M trình bày:

Hợp đồng đặt cọc mà nguyên đơn trình bày là hợp đồng giả tạo. Số tiền 400.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị Bé H1 nhận từ ông Phạm M K vào ngày 24/8/2023 là tiền vay. Mục đích vay là để đáo hạn khoản vay của bà H1 tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất thoả thuận là 5%, thời hạn vay 15 ngày. Bởi thời gian này, ông Nguyễn M C (nhân viên ngân hàng) thông báo khoản vay 400.000.000 đồng của bà đã đến thời hạn đáo hạn. Tuy nhiên hai bên không lập hợp đồng vay mà thoả thuận lập "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" đề ngày 24/8/2023, với nội dung bà H1 đồng ý chuyển nhượng thửa đất 282, tờ bản đồ 17 cho ông K. Do cần tiền đáo hạn, hai bên cũng đã làm ăn nhiều lần nên bà H1 đồng ý ký tên vào văn bản trên. Sau khi ký, trong ngày 24/8/2023, ông K thu trước tiền lãi 20.000.000 đồng và chuyển khoản cho bà H1 380.000.000 đồng.

Sau đó, ông C có thay bà H1 chuyển trả cho ông K 15.000.000 đồng vào ngày 29/8/2023 và 150.000.000 đồng vào ngày 31/8/2023. Trong vụ việc này, bà H1 cũng là người bị hại. Bởi sau này bà H1 phát hiện khoản vay của bà tại Ngân hàng đến tháng 12/2023 mới đến hạn đáo hạn. Ông C và ông K đã tham gia lừa gạt bà, hiện ông C đã bỏ trốn. Bà H1 cũng đang tố cáo hành vi của ông C, ông K đến cơ quan có thẩm quyền. Đối với tiền vay, tổng số tiền bà H1 đã trả cho ông K là 165.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 235.000.000 đồng. Do đó bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K, bà chỉ đồng ý trả cho ông K số tiền còn nợ 235.000.000 đồng bằng hình thức trả dần, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng đến khi hết nợ

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M C vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm M K.

Tại phiên tòa:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H1 giữ nguyên trình bày theo Đơn xin rút uỷ quyền ngày 04/4/2025 về việc rút uỷ quyền đối với ông Nguyễn Văn M và trực tiếp tham gia tố tụng. Đối với trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Bà thừa nhận có ký tên và điểm chỉ trong "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" đề ngày 24/8/2023. Tuy nhiên, hợp đồng cọc trên là giả tạo, che giấu cho hợp đồng vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày, lãi suất 5%. Sau khi cùng ký tên, ông K thu trước tiền lãi là 20.000.000 đồng và chuyển khoản cho bà số tiền 380.000.000 đồng. Lý do bà vay tiền ông K là do ông Nguyễn M C thông báo khoản vay 400.000.000 đồng của bà tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh B đến thời điểm đáo hạn, trong khi bà mới thực hiện việc đáo hạn vào khoảng tháng 7/2023.

- Đến ngày 25/8/2023, ông C lại cho rằng do ông K đòi lại tiền vay nên bà phải vay khoản tiền khác từ bà Cam Yến Ngọc để tiếp tục thủ tục đáo hạn cho ngân hàng. Do không hiểu biết nên bà đã không trực tiếp liên lạc với ông K để hỏi rõ sự việc và lấy lại "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" đã ký trước đó. Sau đó, ông C có thay bà chuyển trả cho ông K 02 lần với tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Hiện bà đồng ý trả lại cho ông K số tiền 400.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền phạt cọc 400.000.000 đồng theo yêu cầu của ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M C vắng mặt không lý do

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ Luật tố tụng dân sự. Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định tại Điều 237 Bộ Luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 73 BLTTDS. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự, không tham gia các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 328 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm M Khánh về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé Hường trả số tiền đặt cọc là 400 triệu đồng và phạt cọc 400 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: ông Phạm M K khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé H1 trả lại tiền đặt cọc theo hợp đồng lập ngày 24/8/2023 do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc*" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà H1 có nơi cư trú tại ấp Hưng Hoà Tây, xã Hưng Nhượng, huyện G, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H1 là ông Nguyễn Văn M vắng mặt; tuy nhiên theo Đơn xin rút uỷ quyền ngày 04/4/2025 và tại phiên toà hôm nay, bà H1 có mặt và xác định bà trực tiếp tham gia tố tụng, rút uỷ quyền đối với ông M. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M C mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên toà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét nguyên đơn ông Phạm M K khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H1 trả lại tiền cọc 400.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 400.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Theo nguyên đơn ông Phạm M K, ngày 24/8/2023 ông và bà H1 có lập "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" số tiền 400.000.000 đồng để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 282, tờ bản đồ 17, diện tích 345.6m^2, tọa lạc tại xã Hưng Nhượng, huyện G, tỉnh B, giá chuyển nhượng là 420.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận số tiền 20.000.000 đồng còn lại sẽ giao vào ngày 04/9/2023, cọc và chuyển nhượng trong vòng 15 ngày; nếu không đưa đủ tiền thì ông K sẽ mất cọc, ngược lại nếu bà H1 thay đổi ý kiến về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải đền bù gấp hai lần tiền cọc. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" đề ngày 24/8/2023.

[2] Theo "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" đề ngày 24/8/2023 nội dung ghi nhận: "*BÊN BÁN: Ông (Bà): nguyễn thị Bé H1 sinh năm 1989 CCCD/CMND số: 083189006689 Cấp ngày 29/09/2022 ... TH1 trú: Hưng Hoà Đông Hưng Nhượng G BT ...Hiện tôi có thửa đất toạ lạc tại: ... Số thửa: 282. Tờ bản đồ: 17. Diện tích: 345,6. Số GCN: CS06502 Cấp ngày 17/7/2017. Nay tôi đồng ý chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho: BÊN MUA: Ông (Bà): Phạm M K sinh năm 1985 CCCD/CMND số: 321220492 ... TH1 trú: Ấp 3 Long mỹ G BT ... Tổng diện tích: 345,6m^2. Ngang: 12,34m. Dài: 27,9m. Tổng giá chuyển nhượng: 420.000.000. (Bốn trăm hai mươi). Đã nhận cọc: 400.000.000 (Bốn trăm triệu). Số tiền còn lại: 20.000.000. Vậy đến ngày 4/9/2023 mà Ông (Bà) K Không đưa đủ số: 20.000.000. Thì Ông (Bà) sẽ chịu mất số: 400.000.000 đã đặt cọc trên. Ngược lại nếu tôi thay đổi ý kiến về việc chuyển nhượng đất thì tôi phải đền bù cho Ông (Bà) gấp Hai số tiền đã nhận cọc. Thoả thuận khác: cọc và chuyển nhượng trong vòng 15 ngày. Tôi cam đoan phần đất nêu trên do tôi sử dụng. Nếu có ai tranh chấp khiếu nại, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.*

Thuế thu nhập cá nhân bên A đóng. Thuế trước bạ và thủ tục đăng hộ bên B chịu trách nhiệm. Chi phí công chứng bên A Đóng. Giấy nhận cọc này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản để làm bằng chứng…" (BL 78).

[3] Quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H1 thừa nhận có ký tên và điểm chỉ xác nhận vào "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" trên. Vì vậy, trình bày của ông K về việc hai bên thoả thuận giao kết hợp đồng đặt cọc vào ngày 24/8/2023 là "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*" với số tiền cọc được hai bên giao nhận là 400.000.000 đồng nhằm bảo đảm cho việc bà H1 chuyển nhượng cho ông K quyền sử dụng đất đối với thửa đất 282, tờ bản đồ 17 là có căn cứ.

[4] Xét trình bày của bà H1 cho rằng hợp đồng đặt cọc ngày 24/8/2023 giữa bà và ông K là giả tạo, che giấu cho hợp đồng vay số tiền 400.000.000 đồng; và bà cũng chỉ nhận từ ông K số tiền 380.000.000 đồng do phải trả trước tiền lãi 20.000.000 đồng; sau đó, ông C cũng đã 02 lần thay bà trả cho ông K với tổng số tiền 160.000.000 đồng là không có căn cứ. Bởi bà H1 chỉ trình bày mà không có chứng cứ chứng M, nguyên đơn ông K cũng không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Trên cơ sở hợp đồng đặt cọc lập ngày 24/8/2023 là "*GIẤY NHẬN TIỀN ĐẶT CỌC*". Xét về hình thức, mặc dù tên văn bản không ghi là hợp đồng, không được công chứng, chứng thực nhưng xét thấy không trái với quy định pháp luật và cũng phù hợp với quy định tại Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét về nội dung, tại thời điểm ngày 24/8/2023, chủ thể tham gia ký kết trên cơ sở tự nguyện và đủ năng lực hành vi dân sự, không có cơ sở xác định bị lừa dối hay ép buộc. Nội dung hợp đồng có ghi nhận số tiền cọc, nghĩa vụ của từng bên khi vi phạm, đối tượng chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng, phương thức thanh toán và thời hạn chuyển nhượng. Mục đích cọc để đảm bảo cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, xét thấy hợp đồng trên là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực.

[6] Quá trình thực hiện hợp đồng, khi đến hạn, bà H1 đã thay đổi ý kiến không thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 282, tờ bản đồ 17 cho ông K như đã thoả thuận. Như vậy bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng và được xác định là bên có lỗi. Theo khoản 2 Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "*...nếu bên nhận cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu bà H1 trả lại tiền cọc 400.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 400.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (20.000.000 đồng + 400.000.000 đồng x 4%): do yêu cầu khởi kiện của ông Phạm M K được chấp nhận nên bà

Nguyễn Thị Bé H1 phải nộp số tiền án phí là 36.000.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 117, 119, 328 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm M K. Buộc bà Nguyễn Thị Bé H1 phải trả cho ông Phạm M K số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), gồm:

- Tiền cọc: 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng);

- Tiền phạt cọc: 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Bé H1 phải nộp án phí số tiền là 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G trả lại cho ông Phạm M K tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.300.000đ (mười triệu ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002598, 0002599 cùng ngày 30/11/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do Cnh đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc ……..giờ ……phút, ngày ……

Taïi: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……- ……Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 52/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của TAND huyện G (Phạm M K – Nguyễn Thị Bé H1).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ……phút cùng ngày

Người giao Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc ……..giờ ……phút, ngày ……

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận:

Bị đơn:

1. Bà Đỗ Thị Lợt sinh năm 1981; địa chỉ: số 497, ấp Long Điền, xã Phước Long, huyện G, tỉnh B.

2. Bà Đỗ Thị Liễu sinh năm 1972; địa chỉ: số 388, ấp Long Điền, xã Phước Long, huyện G, tỉnh B.

3 Ông Đỗ Văn Lạc, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp Long Điền, xã Phước Long, huyện G, tỉnh B.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 169/2024/DS-ST ngày 07,08/10/2024 của TAND huyện G (Trần Thị Thuý – Đỗ Thị Liễu).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ…………phút cùng ngày

Người giao	Người nhận
Đặng Thị Ngọc Duyên	,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,